

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 31/3/2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Trúc Thuỷ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Danh.
2. Ông Phan Anh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thuý Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2609/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/20254/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Thanh T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: 2, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1990.

Địa chỉ: 2, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T1 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị Thanh T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đức T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 10/01/2012. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng nhiều lần hòa giải với nhau nhưng không thành nên đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T1, mâu thuẫn không thể hòa giải hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông T1 có 03 con chung là cháu Nguyễn Đức T2 sinh ngày 19/01/2013, cháu Nguyễn Vũ Hoàng Y sinh ngày 19/12/2014 và cháu Nguyễn Đức Phát S ngày 22/12/2019. Hiện nay các con chung do bà trực tiếp chăm sóc. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đức T2, cháu Nguyễn Vũ Hoàng Y và cháu Nguyễn Đức P. Tạm thời, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đức T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến, không đến Tòa án để tham gia tố tụng.***

**** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Vũ Thị Thanh T. Cho bà T ly hôn với ông T1.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đức T2 sinh ngày 19/01/2013, cháu Nguyễn Vũ Hoàng Y sinh ngày 19/12/2014 và cháu Nguyễn Đức Phát S ngày 22/12/2019 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định của pháp luật. Tạm thời ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T khai không có, chưa lấy được ý kiến của ông T1, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà T khai không có, chưa lấy được ý kiến của ông T1, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Vũ Thị Thanh T xin ly hôn với ông Nguyễn Đức T1. Theo kết quả xác minh do Công an phường T, thành phố B cung cấp thể hiện ông T1 có nơi cư trú tại địa chỉ: 2, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T1 nhưng ông T1 không đến Toà án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên toà xét xử mà không có lý do; Nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T, ông T1.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Thanh T:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn và được UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 10 tháng 01 năm 2012 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo trình bày của bà T thì sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, nhưng sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng đều không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn đoàn tụ, bà T xin được ly hôn với ông T1. Toà án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông T1. Tại biên bản xác minh đề ngày 21 tháng 11 năm 2024, địa phương không cung cấp được thông tin mâu thuẫn vợ chồng do bà T, ông T1 không trình báo với địa phương.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T1 nhưng ông T1 vẫn không có ý kiến chứng tỏ ông T1 bỏ mặc, không mong muốn bảo vệ và duy trì hôn nhân với bà T. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T, ông T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng. Ông T1 không có thiện chí hoặc biện pháp để hàn gắn gia đình, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy, nay bà T xin ly hôn với ông T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Quá trình chung sống, bà T, ông T1 có các con chung là cháu Nguyễn Đức T2 sinh ngày 19/01/2013, cháu Nguyễn Vũ Hoàng Y sinh ngày 19/12/2014 và cháu Nguyễn Đức Phát S ngày 22/12/2019. Ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả 03 cháu. Cháu T2, cháu Y trên 07 tuổi, qua tham khảo ý kiến của hai cháu thì hai cháu có nguyện vọng được sống chung với bà T, được bà T trực tiếp chăm sóc, giáo dục. Cháu P còn nhỏ hiện nay đang do bà T trực tiếp chăm sóc. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định, tôn trọng nguyện vọng của các cháu T2, Y nên chấp nhận yêu cầu của bà T, giao các con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Do bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung, nên tạm thời ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông T1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con

chung, không ai được cản trở ông T1 thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, chưa lấy được ý kiến của ông T1 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, chưa lấy được ý kiến của ông T1 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Bà Vũ Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà phù hợp với chứng cứ đã thu thập, quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Vũ Thị Thanh T, cho bà Vũ Thị Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Đức T1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đức T2 sinh ngày 19/01/2013, cháu Nguyễn Vũ Hoàng Y sinh ngày 19/12/2014 và cháu Nguyễn Đức Phát S ngày 22/12/2019 cho bà Vũ Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở ông T1 thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung : Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Vũ Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được căn trừ vào số tiền tạm

ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số 0004430 ngày 28/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà (Bà T đã nộp xong).

6. Bà Vũ Thị Thanh T, ông Nguyễn Đức T1 được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Biên Hoà;
- UBND phường Tân Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hoà;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Trúc Thuỷ

CÁC THÀNH VIÊN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trần Trúc T3

